

Số: *499* /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Kỳ Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về việc thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019;

Xét đề nghị của UBND huyện Kỳ Anh tại Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 15/01/2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 342/TTr-STMMT ngày 12/02/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Kỳ Anh (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các loại đất phân bổ trong năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích đất tự nhiên		75.965,33	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	60.780,41	80,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.872,40	9,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.042,50</i>	<i>7,95</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>829,90</i>	<i>1,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.896,66	5,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.575,94	9,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.783,37	15,51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.942,15	5,19
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.892,60	34,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	480,18	0,63
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	337,11	0,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.271,35	13,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	280,49	0,37
2.2	Đất an ninh	CAN	2,57	0,003
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,43	0,04
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	120,62	0,16
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,31	0,07
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.704,13	7,51
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,32	0,002
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55,06	0,07
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.059,09	1,39
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,25	0,03
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,66	0,01
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,87	0,01
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	565,50	0,74
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	115,00	0,15
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,46	0,04
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,18	0,01
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,08	0,03
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	731,79	0,96
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.452,44	1,91
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,10	0,001
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.913,57	6,47

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	444,34
1.1	Đất trồng lúa: Trong đó	LUA	113,40
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	111,86
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	31,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	52,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	235,45
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,2
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,26
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,76
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,50

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	406,04
1.1	Đất trồng lúa: Trong đó	LUA/PNN	113,10
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	111,56
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	1,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	48,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	11,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	211,65
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,20
2	Chuyển đổi cơ cấu SD đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	Trong đó:		
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	23,80
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,91

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	16,94
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,47
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,80
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,65
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,00
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,56
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,03

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. UBND huyện Kỳ Anh có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Kỳ Anh và Thủ trưởng các cơ quan, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP Bùi Khắc Bằng;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

ukh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn

BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2019 CỦA HUYỆN KỲ ANH
(Kèm theo Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 16/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Xã Kỳ Bắc	Xã Kỳ Châu	Xã Kỳ Đồng	Xã Kỳ Giang	Xã Kỳ Hải	Xã Kỳ Hợp	Xã Kỳ Khang	Xã Kỳ Lạc	Xã Kỳ Lâm	Xã Kỳ Phong	Xã Kỳ Phú	Xã Kỳ Sơn	Xã Kỳ Tân	Xã Kỳ Tây	Xã Kỳ Thọ	Xã Kỳ Thượng	Xã Kỳ Tiến	Xã Kỳ Trung	Xã Kỳ Văn	Xã Kỳ Xuân	Xã Kỳ Thụ	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	60.780,41	1.665,03	109,36	972,93	1.379,26	529,04	2.227,17	1.853,01	9.719,84	2.834,84	2.041,81	960,68	8.495,40	2.983,81	5.521,23	1.299,65	10.294,80	1.159,34	2.711,60	2.029,22	1.693,59	298,80	
1.1	Đất trồng lúa: Trong đó:	LUA	6.872,40	312,82	78,64	423,13	615,51	247,24	97,88	718,46	62,15	117,01	582,92	566,29	144,05	264,19	201,40	559,72	209,52	665,87	69,75	465,68	290,73	179,44	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.042,50	221,10	78,64	419,09	615,51	208,25	39,24	687,06	24,54	114,96	382,92	565,79	144,05	204,77	85,59	370,63	185,39	661,29	69,75	465,68	119,44	178,81	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	829,90	91,72		4,04		38,99	58,64	31,40	37,61	2,05		0,50		59,42	115,81	189,09	24,13	4,58			171,29	0,63	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.896,66	68,00	9,43	93,03	78,21	63,01	293,58	50,65	498,65	221,19	94,91	44,48	426,65	352,30	490,45	44,58	527,10	38,78	83,73	281,97	112,92	23,04	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.575,94	153,42	20,35	202,86	184,91	54,45	328,93	181,54	1.159,37	634,35	532,20	122,07	883,86	300,53	643,72	150,33	944,88	164,70	448,86	186,44	245,76	32,21	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.783,37	293,10						13,63	109,41	2.479,38	320,98	227,81	68,49	2.761,22	134,74	1.141,04	17,82	3.049,03		573,53		582,47	10,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.942,15																3.942,15						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.892,60	830,29		246,89	498,27			1.422,11	758,83	5.514,06	1.537,55	597,98	145,86	4.278,94	1.921,97	2.875,76	331,98	1.620,07	264,88	1.512,83	1.073,54	460,77	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	480,18	1,61	0,94	3,23	1,24	146,85	0,81	34,12	0,03	0,35	2,53	9,70	0,68	1,15	4,95	190,52	2,03	3,00	0,50	21,59	0,94	53,39	
1.8	Đất làm muối	LMU																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	337,11	5,79		3,79	1,12	3,86	83,86		6,00	3,41	3,46	3,79		8,93	163,91	4,70		22,11	22,38				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.271,35	229,97	84,48	384,32	373,39	211,06	179,66	505,40	425,12	435,37	829,81	330,20	377,12	543,30	1.275,15	389,25	2.221,13	288,30	334,74	377,09	316,98	159,51	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	280,49			3,48				3,00	1,80							226,53			8,00		37,68		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,57																				1,00		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,43	0,99	5,66	5,43	0,07					0,53		0,30		11,27			0,82	0,52	0,32	4,73	1,74	1,03	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	120,62	0,57		0,21	0,36	1,38		2,65		0,42	18,12	1,07	70,71	12,61		6,46	0,23	0,17	1,55	1,05	2,22	0,84	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,31							56,31															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.704,13	102,62	33,93	209,96	234,24	132,53	93,35	236,60	234,27	355,32	246,65	155,72	152,42	177,56	213,04	226,77	2.023,64	190,17	232,81	212,76	143,58	96,19	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,32															1,32							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55,06	0,19							20,61					28,74	1,19			2,85	1,48				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.059,09	29,85	33,63	58,83	59,88	32,48	23,09	105,88	20,73	39,74	50,84	82,60	61,59	82,52	42,22	40,09	50,74	45,12	18,94	72,94	68,07	39,31	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,25	0,47	0,39	9,66	0,68	0,39	1,40	0,78	0,67	0,89	1,02	0,51	0,80	0,73	0,77	0,54	0,21	0,64	2,03	0,91	0,52	0,24	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,66			0,51										3,44	1,21		0,18						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,87	0,87	3,61					2,52	0,59				0,28										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	565,50	12,27	0,22	46,65	25,68	12,22	15,44	42,25	2,89	35,73	74,69	74,47	24,58	28,48	6,11	33,74	34,44	17,19	9,85	40,49	20,85	7,26	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	115,00	8,96			3,47						8,75			72,59		3,04		12,61			5,58		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,46	0,47	1,05	1,17	1,68	1,30	1,33	2,22	3,18	1,64	1,80	1,11	1,51	1,10	1,25	1,27	1,33	2,68	0,98	1,37	1,64	0,38	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	5,18	0,60	0,30	2,50										0,28			0,30						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,08	0,38	0,11	0,67	0,07	0,93	0,25	3,76	1,20	0,62	2,01	2,83	0,26	0,47	0,12	0,04	0,40	0,80	0,22	1,62	0,58	0,74	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	731,79	1,36	5,22	32,99	30,75	28,95	36,97	31,83	140,98				5,53	61,31	20,23	97,28	47,48	97,72		42,02	40,22	10,95	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.452,44	70,37	0,36	10,67	16,51	0,88	4,83	18,80		0,16	425,93	5,78	0,22	105,79	685,44	27,50	11,12	14,45	16,54		34,52	2,57	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,10																	1,10					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.913,57	99,44	4,37	36,34	46,78	12,91	125,77	308,94	690,77	362,01	134,38	256,38	203,74	603,51	1.004,74	33,13	189,09	260,79	265,67	27,67	218,31	28,83	

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN KỶ ANH
(Kèm theo Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị (tính): ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Xã Kỳ Bắc	Xã Kỳ Châu	Xã Kỳ Đông	Xã Kỳ Giang	Xã Kỳ Hải	Xã Kỳ Hợp	Xã Kỳ Khang	Xã Kỳ Lạc	Xã Kỳ Lâm	Xã Kỳ Phong	Xã Kỳ Phú	Xã Kỳ Sơn	Xã Kỳ Tân	Xã Kỳ Tây	Xã Kỳ Thọ	Xã Kỳ Thượng	Xã Kỳ Tiến	Xã Kỳ Trung	Xã Kỳ Văn	Xã Kỳ Xuân	Xã Kỳ Thu	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	444,34	3,30	6,56	33,59	9,44	0,60	3,22	8,93	58,95	80,76	3,35	13,78	69,02	16,59	73,67	14,40	1,50	12,63	19,31	3,48	10,01	1,	
1.1	Đất trồng lúa: Trong đó:	LUA	113,40	2,75	5,14	31,14	8,13		0,01	1,87	10,50	10,02	2,69	7,82	9,02	6,21	10,02	0,01	0,07	1,71	0,01	1,53	4,25	0,	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	111,86	2,75	5,14	31,14	8,13		0,01	0,33	10,50	10,02	2,69	7,82	9,02	6,21	10,02	0,01	0,07	1,71	0,01	1,53	4,25	0,	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1,54							1,54															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	31,94	0,30	1,17	2,20	1,06	0,35	2,50	1,30	1,00	0,33			0,74	5,87	1,20	0,34	1,17	10,31	0,20	0,50	1,20	0,	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	52,35	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,46	1,76	6,25	10,41	0,26	1,96	9,26	4,51	12,25	0,25	0,26	0,61		1,25	1,26	0,	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,00							4,00					4,00									3,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	235,45						0,25		41,20	60,00	0,60		50,00		50,20	13,80			19,10			0,30	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20																			0,20			
1.8	Đất làm muối	LMU																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,26								0,39	0,06	0,50		0,80				0,38	0,10				0,03	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																							
2.2	Đất an ninh	CAN																							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,76								0,39	0,06			0,80				0,38	0,10				0,03	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,50											0,50											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																							

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN KỶ ANH

(Kèm theo Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Xã Kỳ Bắc	Xã Kỳ Châu	Xã Kỳ Đồng	Xã Kỳ Giang	Xã Kỳ Hải	Xã Kỳ Hợp	Xã Kỳ Khang	Xã Kỳ Lạc	Xã Kỳ Lâm	Xã Kỳ Phong	Xã Kỳ Phú	Xã Kỳ Sơn	Xã Kỳ Tân	Xã Kỳ Tây	Xã Kỳ Thọ	Xã Kỳ Thượng	Xã Kỳ Tiến	Xã Kỳ Trung	Xã Kỳ Văn	Xã Kỳ Xuân	Xã Kỳ Thu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	406,04	3,30	6,56	33,59	9,44	0,60	3,22	8,93	58,95	80,76	3,55	13,78	69,02	12,39	73,67	0,60	1,50	2,63	9,31	3,48	10,01	0,75
1.1	Đất trồng lúa: Trong đó:	LUA/PNN	113,10	2,75	5,14	31,14	8,13		0,01	1,87	10,50	10,02	2,69	7,82	9,02	6,21	10,02	0,01	0,07	1,71	0,01	1,53	4,25	0,20
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	111,36	2,73	5,14	31,14	8,13		0,01	0,33	10,50	10,02	2,69	7,82	9,02	6,21	10,02	0,01	0,07	1,71	0,01	1,53	4,25	0,20
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	1,54							1,54														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,94	0,30	1,17	2,20	1,06	0,35	2,50	1,30	1,00	0,33			0,74	5,87	1,20	0,34	1,17	0,31	0,20	0,50	1,20	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	48,15	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,46	1,76	6,25	10,41	0,26	1,96	9,26	0,31	12,25	0,25	0,26	0,61		1,25	1,26	0,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	11,00							4,00					4,00									3,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	211,65						0,25		41,20	60,00	0,60		50,00		50,20					9,10		0,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,20																				0,20	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																							
	Trong đó:																							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	23,80															13,80			10,00			
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,91												0,80				0,08					0,03

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019 CỦA HUYỆN KỲ ANH

(Kèm theo Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Xã Kỳ Bắc	Xã Kỳ Châu	Xã Kỳ Đồng	Xã Kỳ Giang	Xã Kỳ Hải	Xã Kỳ Hợp	Xã Kỳ Khang	Xã Kỳ Lạc	Xã Kỳ Lâm	Xã Kỳ Phụng	Xã Kỳ Phú	Xã Kỳ Sơn	Xã Kỳ Tân	Xã Kỳ Tây	Xã Kỳ Thọ	Xã Kỳ Thượng	Xã Kỳ Tiến	Xã Kỳ Trung	Xã Kỳ Văn	Xã Kỳ Xuân	Xã Kỳ Yên			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)...(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)			
I	Đất nông nghiệp	NNP	16,94								6,00		5,00						2,27					3,20			
1.1	Đất trồng lúa: Trong đó:	LUA																									
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																									
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK																									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,47										5,00														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																									
1.8	Đất làm muối	LMU																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,47								6,00						2,27		3,20								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,04				0,06	0,10	1,80	1,50	1,55		0,12	4,69		0,45		0,20		0,20		0,98	0,90				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,80						1,80																		
2.2	Đất an ninh	CAN																									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,65													0,30		0,45					0,90				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,00													1,00											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,56				0,06			1,00	1,00					0,30						0,20					
2.10	Đất sử dụng tích lịch sử - văn hóa	DDT																									
2.11	Đất kiến trúc cảnh quan	DDL																									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																									
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	6,03					0,10		0,50	0,55		0,12	3,09				0,20		0,20		0,78					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																									